

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số			Công lập			Tư thực			Dân lập						
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số Tổng	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số Tổng	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số Tổng	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số Tổng				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1.	Quy mô trẻ	người	87	571	281	6	2	571	281	6	2								
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	119	65			119	65										
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	119	65			119	65										
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	119	65			119	65										
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	119	65			119	65										
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93																
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94																
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	452	216	6	2	452	216	6	2								
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	452	216	6	2	452	216	6	2								
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	452	216	6	2	452	216	6	2								
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	452	216	6	2	452	216	6	2								
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100																
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101																
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	167	70	2	2	167	70	2	2								
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi			571	281	6	2	571	281	6	2								
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	119	65			119	65										
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104	5	4			5	4										
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	50	33			50	33										
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	64	28			64	28										
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107																
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	452	216	6	2	452	216	6	2								
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	53	26	1		53	26	1									
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	146	74	2		146	74	2									
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	150	69	1		150	69	1									
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	103	47	2	2	103	47	2	2								
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113																
3.3.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em			571	281	6	2	571	281	6	2								
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	115	62			115	62										
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115																

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực				Dân lập			
				Tổng số		Dân tộc thiểu số		Tổng số		Dân tộc thiểu số		Tổng số		Dân tộc thiểu số		Tổng số		Dân tộc thiểu số	
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118	3	1			3	1										
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	452	216	6	2	452	216	6	2								
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120	2	2			2	2										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	121	1	1			1	1										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	122	1				1											
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	123	80	30			80	30										
3.4.	Trẻ em thuộc đối tượng chính sách																		
3.4.1	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	124																
3.4.2	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	125																
3.4.3	Trẻ em mẫu giáo hỗ trợ chi phí học tập	người	126																
3.4.4	- Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	127																
3.4.5	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	128																
3.4.6	Trẻ em học lớp mẫu giáo 5 tuổi được miễn học phí	người	129																



Nguyễn Thị Diễm

Nội dung	Tuổi	Quy mô trẻ chia theo tuổi							
		Nhà trẻ			Mẫu giáo				
		Tổng	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng	Nữ	Dân tộc thiểu số	
Tổng số		119	65			452	216	6	2
Trẻ dưới 24 tháng	<2	55	37						
trẻ 25 đến 36 tháng	2	64	28			53	26	1	
trẻ 36 tháng 48 tháng	3					146	74	2	
trẻ 48 đến 60 tháng	4					150	69	1	
trẻ 61 đến 72 tháng	5					103	47	2	2
Trẻ MG từ 73 tháng trở lên	6								

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh									
Tổng số		0	0	0	0	0	0	0	0

Chủ tịch ngày 15 tháng 02 năm 2023
 HUYỀN TRƯƠNG
 MÃN TRẦN
 CỤC CHỈ

Huyền Thị Diễm